

Số: 939 /GCN-BCT

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương chứng nhận:

1. Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực II.

Địa chỉ: Lầu 6, Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38275301; Fax: 028.38275300; E-mail: info@kiemdinh.vn

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với ngành Công Thương trong lĩnh vực thử nghiệm các sản phẩm máy và thiết bị đặc thù công nghiệp thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này).

2. Số đăng ký: 07.22.TN.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Mục 1;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cục ATMT;
- Văn phòng Bộ (để đăng thông báo);
- Lưu: VT, KHCN. 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Sinh Nhật Tân**

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ ĐĂNG KÝ THỬ NGHIỆM

(Kèm theo Giấy chứng nhận số 939/GCN-BCT ngày 13 tháng 5 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo	Phương pháp/ Quy trình thử nghiệm
1	Nồi hơi nhà máy điện	Cơ tính của kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy (kéo ngang)	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT33
		Cơ tính của kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy (kéo dọc)	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT37
		Thử uốn mối hàn kim loại	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT34
		Thử siêu âm mối hàn	Siêu âm: 6 mm đến 150 mm	QT07
		Đo chiều dày kim loại	Chiều dày đến 150 mm	QT07, QT13
		Xác định áp suất tác động của van an toàn	- Đến 1.050 bar, cỡ van: ½ inch; - Đến 300 bar; cỡ van: (25 - 250) mm	QT40
		Thử thủy lực	Đến áp suất tối đa bơm: 3450 bar	QT10
2	Nồi hơi có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar dùng trong công nghiệp	Cơ tính của kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy (kéo ngang)	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT33
		Cơ tính của kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy (kéo dọc)	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT37
		Thử uốn mối hàn kim loại	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT34
		Thử siêu âm hay chụp tia xuyên qua mối hàn	Siêu âm: 6 mm đến 150 mm	QT07
		Đo chiều dày kim loại	Chiều dày đến 150 mm	QT07, QT13
		Xác định áp suất tác động của van an toàn	- Đến 1.050 bar, cỡ van: ½ inch; - Đến 300 bar; cỡ van: (25 - 250) mm	QT40
		Thử thủy lực	Đến áp suất tối đa bơm: 3.450 bar	QT10
3	Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất	Cơ tính của kim loại mối hàn trên mối hàn	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT33

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo	Phương pháp/ Quy trình thử nghiệm
	trên 115°C dùng trong công nghiệp	nóng chảy (kéo ngang)		
		Cơ tính của kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy (kéo dọc)	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT37
		Thử uốn mối hàn kim loại	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT34
		Thử siêu âm mối hàn	Siêu âm: 6 mm đến 150 mm	QT07
		Đo chiều dày kim loại	Chiều dày đến 150 mm	QT07, QT13
		Xác định áp suất tác động của van an toàn	- Đến 1.050 bar, cỡ van: ½ inch; - Đến 300 bar; cỡ van: (25 - 250) mm	QT40
		Thử thủy lực	Đến áp suất tối đa bơm: 3.450 bar	QT10
4	Bình chịu áp lực có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp suất thủy tĩnh) dùng trong công nghiệp	Cơ tính của kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy(kéo ngang)	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT33
		Cơ tính của kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy(kéo dọc)	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT37
		Thử uốn mối hàn kim loại	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT34
		Thử siêu âm mối hàn	Siêu âm: 6 mm đến 150 mm	QT07
		Đo chiều dày kim loại	Chiều dày đến 150 mm	QT07, QT13
		Xác định áp suất tác động của van an toàn	- Đến 1.050 bar, cỡ van: ½ inch; - Đến 300 bar; cỡ van: (25 - 250) mm	QT40
		Thử thủy lực	Đến áp suất tối đa bơm: 3.450 bar	QT10
5	Bồn chứa LPG có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải	Thử siêu âm mối hàn	Siêu âm: 6 mm đến 150 mm	QT07
		Kiểm tra từ	Lực nâng 180 N ở khoảng cách 180 mm	QT08
		Đo chiều dày kim loại	Chiều dày đến 150 mm	QT07, QT13
		Thử thủy lực	Đến áp suất tối đa bơm: 3.450 bar	QT10
		Thử kín	Đến áp suất tối máy	QT10

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo	Phương pháp/ Quy trình thử nghiệm
			nén khí: 300 bar	
6	Trạm nạp LPG cho chai, xe bồn, xe ô tô;	<i>Thử nghiệm bồn chứa LPG</i>		
		Thử siêu âm mối hàn	Siêu âm: 6 mm đến 150 mm	QT07
		Kiểm tra từ	Lực nâng 180 N ở khoảng cách 180 mm	QT08
		Đo chiều dày kim loại	Chiều dày đến 150 mm	QT07, QT13
		Thử thủy lực	Đến áp suất tối đa bơm: 3.450 bar	QT10
		Thử kín	Đến áp suất tối máy nén khí: 300 bar	QT10
		<i>Thử nghiệm đường ống</i>		
		Thử siêu âm mối hàn	Siêu âm: 6 mm đến 150 mm	QT07
		Xác định áp suất tác động của van an toàn	- Đến 1.050 bar, cỡ van: ½ inch; - Đến 300 bar; cỡ van: (25 - 250) mm	QT40
		Đo chiều dày kim loại	Chiều dày đến 150 mm	QT07, QT13
		Thử áp	Đến áp suất tối đa bơm: 3.450 bar	QT10
		Thử kín	Đến áp suất tối máy nén khí: 300 bar	QT10
		Đo điện trở hệ thống nối đất	Không giới hạn	QT11
7	Chai chứa LPG	Thử kéo vật liệu cơ bản	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT39
		Thử kéo mối hàn	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT33
		Thử uốn	Phạm vi lực: 1.000 kN	QT34
		Kiểm tra thô đại mối hàn	-	QT36
		Chụp ảnh bằng bức xạ	-	QT35
		Đo chiều dày kim loại	Chiều dày đến 150 mm	QT13
		Thử nổ thủy lực	Đến áp suất tối đa bơm: 3.450 bar	QT10
		Thử thủy lực	Đến áp suất tối đa bơm: 3.450 bar	QT10

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo	Phương pháp/ Quy trình thử nghiệm
		Thử kín	Đến áp suất tối máy nén khí: 300 bar	QT10
8	Trạm cấp LPG	<i>Thử nghiệm bồn chứa LPG</i>		
		Thử siêu âm mối hàn	Siêu âm: 6 mm đến 150 mm	QT07
		Kiểm tra từ	Lực nâng 180 N ở khoảng cách 180 mm	QT08
		Đo chiều dày kim loại	Chiều dày đến 150 mm	QT07; QT13
		Thử thủy lực	Đến áp suất tối đa bơm: 3.450 bar	QT10
		Thử kín	Đến áp suất tối máy nén khí: 300 bar	QT10
		<i>Thử nghiệm đường ống</i>		
		Thử siêu âm mối hàn	Siêu âm: 6 mm đến 150 mm	QT07
		Xác định áp suất tác động của van an toàn	- Đến 1.050 bar, cỡ van: ½ inch; - Đến 300 bar; cỡ van: 25 - 250 mm	QT40
		Đo chiều dày kim loại	Chiều dày đến 150 mm	QT07, QT13
		Thử áp	Đến áp suất tối đa bơm: 3450 bar	QT10
		Thử kín	Đến áp suất tối máy nén khí: 300 bar	QT10
		Đo điện trở hệ thống nối đất	Không giới hạn	QT11
9	Đường ống dẫn hơi nước và nước nóng cấp I, II có đường kính ngoài từ 51mm trở lên; các đường ống dẫn cấp III, IV có đường kính ngoài từ 76mm trở lên sử dụng trong công nghiệp	Thử siêu âm mối hàn	Siêu âm: 6 mm đến 150 mm	QT07
		Đo chiều dày kim loại	Chiều dày đến 150 mm	QT07, QT13
		Xác định áp suất tác động của van an toàn	- Đến 1.050 bar, cỡ van: ½ inch; - Đến 300 bar; cỡ van: (25 - 250) mm	QT40
		Thử thủy lực	Đến áp suất tối đa bơm: 3.450 bar	QT10
10	Hệ thống đường ống dẫn khí đốt cố định bằng kim loại	Thử siêu âm mối hàn	Siêu âm: 6 mm đến 150 mm	QT07
		Xác định áp suất tác	- Đến 1.050 bar, cỡ	QT40

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử	Tên phép thử cụ thể	Giới hạn định lượng (nếu có) /Phạm vi đo	Phương pháp/ Quy trình thử nghiệm
		động của van an toàn	van: ½ inch; - Đến 300 bar; cỡ van: (25 - 250) mm	
		Đo chiều dày kim loại	Chiều dày đến 150 mm	QT07, QT13
		Thử áp	Đến áp suất tối đa bơm: 3.450 bar	QT10
		Thử kín	Đến áp suất tối máy nén khí: 300 bar	QT10

* QTxx: Quy trình thử nghiệm của Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực II.